

Số: /BC-UBND

Tịnh An, ngày tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của xã Tịnh An năm 2024

Thực hiện Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố năm 2024;

Ủy ban nhân dân xã Tịnh An báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của xã năm 2024, cụ thể như sau:

I. Tình hình triển khai thực hiện:

Ngay sau khi nhận được Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn năm 2024, Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo cho bộ phận chuyên môn rà soát, tập hợp các văn bản, giấy tờ phục vụ cho việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2024.

Cử công chức tham gia Tổ điều tra xã hội học xác định chỉ số cải cách hành chính xã, phường năm 2024.

II. Kết quả tự chấm điểm từng tiêu chí và tổng điểm của xã năm 2024.

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023 - 2030; Kết quả của xã đạt được như sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: được 9,85 điểm/11,5 điểm, trong đó:

1.1. Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính: được 1,5 điểm/1,5 điểm.

Hàng năm, UBND xã đều xây dựng kế hoạch cải cách hành chính của địa phương để thực hiện cụ thể từng nội dung của chương trình cải cách hành chính; Kế hoạch năm 2024 được ban hành tại Văn bản số 524/KH-UBND ngày 29/12/2023.

Kết quả mức độ hoàn thành kế hoạch cải cách hành chính: trong năm 2024, đến nay cơ bản đạt 100% Kế hoạch đề ra (23/23 nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra).

1.2. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ: được 02 điểm/02 điểm.

UBND xã luôn tuân thủ việc thực hiện báo cáo cải cách hành chính, báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính, báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (năm 2024, về lĩnh vực cải cách hành chính đã ban hành 04 báo cáo

gồm báo cáo Quý I/2024, báo cáo 6 tháng đầu năm 2024, báo cáo Quý III-năm 2024, riêng Báo cáo năm 2024; Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính đã ban hành 03 báo cáo (Quý I, II, III) riêng báo cáo năm chưa đến thời điểm báo cáo).

1.3. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính: được 1,5 điểm/1,5 điểm.

UBND xã Tịnh An đã ban hành Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 17/01/2024 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2024 trên địa bàn xã Tịnh An. UBND xã chú trọng tuyên truyền trực quan bằng việc in và treo câu khẩu hiệu tại Trụ sở UBND xã. Câu khẩu hiệu tuyên truyền: “CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CƠ QUAN XÃ TỊNH AN THI ĐUA THỰC HIỆN VĂN HÓA CÔNG SỞ, THỰC HIỆN TỐT CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH !. Tuyên truyền bằng các bài viết trên trang thông tin điện tử, thông qua hệ thống Đài truyền thanh xã. Trong năm 2024, UBND xã đã tổ chức Toạ đàm về công tác cải cách hành chính.

1.4. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính: 1,5 điểm/03 điểm.

Trong năm 2024, đã xây dựng 01 mô hình mới về cải cách hành chính: Phối hợp với đơn vị Viettel thực hiện mô hình triển đổi số toàn diện theo Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 13/5/2024 và tiếp tục triển khai mô hình Điểm hỗ trợ tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến.

Cán bộ, công chức, người lao động của xã tham gia tích cực các hội thi về cải cách hành chính, chuyển đổi số (có 21/21 đồng chí tham gia và được cấp chứng chỉ).

1.5. Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp: được 02 điểm/02 điểm.

Lãnh đạo xã luôn quan tâm đến việc tiếp nhận, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân; thông qua các buổi tiếp xúc đối thoại trực tiếp của Lãnh đạo địa phương để tiếp nhận và trả lời các ý kiến, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; trong năm 2024, đồng chí Bí thư Đảng ủy, đồng chí Chủ tịch UBND xã đã tổ chức nhiều buổi tiếp xúc đối thoại (Bí thư Đảng ủy xã tổ chức đối thoại 03 lượt, Chủ tịch UBND xã tổ chức đối thoại 03 lượt).

1.6. Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao: 1,5 điểm/1,5 điểm.

UBND xã luôn tuân thủ thực hiện văn bản yêu cầu của cấp trên về thực hiện các nhiệm vụ, trong năm 2024, được giao 10 nhiệm vụ, thì có 07 nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn, còn 03 nhiệm vụ trễ hạn.

2. Cải cách thể chế: được 06 điểm/11 điểm.

2.1. Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL): được 03 điểm/3 điểm.

Năm 2024, xã ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 15/02/2024 về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2024 trên địa bàn xã.

UBND xã tổ chức kiểm tra các hộ kinh doanh, gia đình cá nhân trên địa bàn

xã về công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm tra các điểm giữ trẻ tư nhân trên địa bàn xã. Kiểm tra tình hình sử dụng đất của hộ dân trên địa bàn xã. Qua kiểm tra đã có Tờ trình đề nghị cấp trên xử phạt hành chính theo thẩm quyền.

2.2. Xử lý văn bản QPPL sau rà soát: được 1,5 điểm/1,5 điểm.

Năm 2024, UBND xã không ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào. UBND xã luôn tuân thủ việc xử lý văn bản QPPL sau rà soát nếu có nội dung sai sót cần điều chỉnh. UBND xã đã rà soát và ban hành Báo cáo số 74/BC-UBND ngày 28/3/2024 báo cáo việc chỉnh sửa các nội dung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền sau kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

2.3. Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị: được 1,5 điểm/1,5 điểm.

Trong năm 2024, không có văn bản trái pháp luật.

3. Cải cách thủ tục hành chính: được 16,47/21 điểm.

3.1. Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC): được 01 điểm/1,5 điểm

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 04/01/2024 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 và thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục theo Kế hoạch đề ra, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

Trong năm 2024, UBND xã không ban hành thủ tục hành chính nào trái thẩm quyền.

3.2. Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ: được 3,5 điểm/3,5 điểm.

Việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính và cập nhật bổ sung các thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định.

Thực hiện tốt việc công khai Bảng thông báo tiếp nhận phản ánh và kiến nghị về quy định hành chính tại cơ quan để cho các tổ chức, cá nhân và nhân dân nắm biết thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Từ đầu năm 2024 đến nay, không có công dân phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính tại xã.

UBND xã niêm yết công khai số điện thoại của lãnh đạo UBND xã và công chức bộ phận một cửa để tổ chức, cá nhân liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính biết, đồng thời phân công cán bộ trực tiếp tiếp công dân thường xuyên tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tại Phòng tiếp công dân.

3.3. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: được 4,5 điểm/4,5 điểm.

Hiện nay xã đã thực hiện 100% số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã theo cơ chế một cửa, và có từ 02 nhóm thủ tục hành chính được giải quyết theo hình thức liên thông.

Việc bố trí trang thiết bị của bộ phận Một cửa của xã cơ bản đầy đủ đảm bảo hoạt động của cán bộ, công chức thuộc bộ phận Một cửa của xã. Đã ban hành Nội quy

làm việc của bộ phận Một cửa. Phân công công chức làm việc kiêm nhiệm tại bộ phận Một cửa đầy đủ.

3.4. Kết quả giải quyết TTHC: được 5,47/5,5 điểm.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt 98,2% (2170/2211). *(thể hiện tại các báo cáo về cải cách hành chính của xã trong năm 2024).*

Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC: UBND xã thực hiện văn bản xin lỗi theo đúng quy định nêu để xảy ra trường hợp chậm xử lý hồ sơ của tổ chức, công dân.

Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, mức độ rất hài lòng và hài lòng chiếm tỷ lệ 100%.

3.5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: được 02 điểm/02 điểm.

Trong năm 2024, xã không có đơn khiếu nại về hành vi hành chính.

4. Cải cách tổ chức Bộ máy hành chính: được 5 điểm/09 điểm.

4.1. Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã: được 01 điểm/01 điểm.

Bộ máy của xã được đảm bảo đúng quy định, có đủ cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

4.2. Thực hiện quy định về quy chế làm việc: được 2,5 điểm/2,5 điểm.

Đã ban hành Quy chế làm việc, có quyết định phân công nhiệm vụ cho Chủ tịch, PCT UBND xã, các ủy viên UBND xã, có xây dựng quy chế phối hợp đầy đủ.

4.3. Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước: được 1,5 điểm/1,5 điểm

UBND xã thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý. Tổ chức kiểm tra điểm giữ trẻ, việc thực hiện phòng cháy chữa cháy của các hộ gia đình có kinh doanh, việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

5. Cải cách chế độ công vụ: được 8 điểm/14 điểm.

5.1. Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định: được 02 điểm/02 điểm.

Hiện nay, tổng số công chức của xã là 07 đồng chí, được bố trí sắp xếp đúng vị trí theo quyết định tuyển dụng của cấp trên. Đối với các chức danh công chức phải chuyển đổi vị trí công tác thì định kỳ hằng năm, UBND xã lập danh sách và gửi cấp trên thực hiện chuyển đổi theo quy định.

5.2. Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức: được 01 điểm/01 điểm.

Thực hiện đúng văn bản yêu cầu, hướng dẫn của cấp trên, trong năm 2024, UBND xã đã thực hiện xét đề nghị UBND thành phố nâng bậc lương thường xuyên cho cán bộ, công chức xã thuộc diện theo đúng quy định.

5.3. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: được 01 điểm/01 điểm.

Về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức xã: trong năm 2023, không có cán bộ, công chức nào của xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

5.4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã: được 02 điểm/02 điểm.

Địa phương thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo quy định. Đầu năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn khi cấp trên mở lớp.

Năm 2024, địa phương đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (Kế hoạch số 523/KH-UBND ngày 29/12/2023) của UBND xã Tịnh An) và thực hiện đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo biểu mẫu thành phố yêu cầu.

5.5. Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã: được 01 điểm/01 điểm

Xã có 100% công chức đạt chuẩn (08/08 đồng chí), 100% cán bộ xã đạt chuẩn (10/10 đồng chí).

5.6. Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: được 01 điểm/01 điểm.

Việc cập nhật thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh được xã thực hiện nghiêm túc. UBND xã đã thực hiện và báo cáo cho UBND thành phố tại Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 21/10/2024.

6. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG: được 7,88/12 điểm

6.1. Tổ chức thực hiện công tác tài chính- ngân sách: được 3,38 điểm/3,5 điểm.

Trong năm 2024, UBND xã đã thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm: đạt 88,7%

UBND xã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện quy chế đề ra.

6.2. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công: được 3,5/3,5 điểm

UBND xã đã ban hành Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 về ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của UBND xã Tịnh An và thực hiện theo quy chế đề ra. Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công tại địa chỉ: qltsc.mof.gov.vn.

UBND xã đã tiến hành kiểm tra và yêu cầu tổ chức có liên quan sử dụng đất và quản lý tài sản công đúng mục đích (Công văn số 415/UBND ngày 10/7/2024 của UBND xã Tịnh An).

6.3. Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại UBND cấp xã: được 01 điểm/01 điểm.

UBND xã đã thực hiện việc khoán kinh phí hành chính tại xã, thông qua HĐND xã phê duyệt phân bổ cho từng ban ngành, đoàn thể thuộc xã để tự chủ về nguồn kinh phí. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện.

7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: được 9,21/17,5 điểm.

7.1. Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu: được 1,5/1,5 điểm

UBND xã từng bước thực hiện phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu theo quy định.

7.2. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước: được 2,5/03 điểm.

Việc trao đổi văn bản giữa UBND xã và các cơ quan nhà nước có tỷ lệ 100% số văn bản trở lên, thực hiện kết nối liên thông văn bản từ xã đến cấp huyện, bố trí đầy đủ trang thiết bị cho nhu cầu làm việc của cán bộ, công chức, các bộ phận chuyên môn đều có máy tính phục vụ cho công việc, hệ thống máy tính được kết nối mạng internet (trừ máy vi tính của bộ phận Công an và BCH Quân sự xã); 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc; 100% các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên

7.3. Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức được 5,21/08 điểm.

Xã có trang thông tin điện tử hoạt động duy trì thường xuyên.

Năm 2024: tỷ lệ số hoá đầu vào đạt trên 99% và số hoá đầu ra đạt 93% (tháng 10), dự kiến đến tháng 12 đạt 95%.

8. Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của xã: được 3,38/04 điểm.

8.1. Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh: được 02/02 điểm.

Năm 2024, tăng 06 hộ so với năm 2023.

Thực hiện thu ngân sách hằng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao đạt tỷ lệ cao so với Kế hoạch.

8.2. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND giao được 1,375 điểm/02 điểm (tổng số 16 chỉ tiêu được giao, có 09 chỉ tiêu vượt, 03 chỉ tiêu đạt, tự chấm 1,375 điểm).

Tổng cộng số điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của xã tự đánh giá là: 65,79 điểm (có bảng tổng hợp điểm chi tiết kèm theo Báo cáo này).

Vậy nay, UBND xã Tịnh An báo cáo để UBND thành phố Quảng Ngãi nắm bắt./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- Phòng Nội vụ thành phố;
- TT.Đảng ủy; TT.HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Văn Khương

Bảng 3
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2024 của UBND xã Tịnh An)

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá	Điều tra XH H	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11,50	9,85				
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,50	1,50				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0		1,50				Đã hoàn thành 23/23 chỉ tiêu trong Kế hoạch
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2,00	2,00				
	Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 1.00		1,00				
	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50		0,50				
	Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50		0,50				
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50	1,50				
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	0,50				
	Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 0.50		0,50				
	Không ban hành hoặc không đủ các nội dung: 0						
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00	1,00				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50		0,50				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50		0,50				
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,00	1,50				
1.4.1	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2,00	0,5				
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp tỉnh công nhận: 1.00						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp huyện công nhận: 0.50						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được triển khai áp dụng hiệu quả trên địa bàn xã hoặc có triển khai mô hình cải cách hành chính mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50		0,5				Duy trì mô hình hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến
	Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0						
1.4.2	Tham gia các Hội thi về CCHC, Chuyên đổi số do cơ quan cấp huyện tổ chức	1,00	1				
	Có tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC, CDS: 1.00		1				có 21/21 đồng chí tham gia có chứng chỉ
	Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC, CDS: 0						
1.5	Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp	2,00	2,00				
	Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.5		0,5				
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.5		0,5				

	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong		1				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao	1,50	1,35				
	Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * 1.50 + (c/a) * 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.						có 03/10 nhiệm vụ hoàn thành trễ hạn
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11,00	6,00				
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	3,00	3,00				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	2,00	2,00				
	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 1 Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1		1,00				
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	1,00				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1 Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0		1,00				
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50	1,50				
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50 / 100\%]$ Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		1,50				
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,50	1,50				
	Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.		1,5				không có trường hợp nào
2.4	Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	5,00					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00					ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00					ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00					ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	1,00					ĐT XHH
2.4.5	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,00					ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,00	16,47				
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	1				
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	0,5				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50 Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0		0,5				
3.1.2	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1,00	0,50				
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50 Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50		0,5				
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3,50	3,50				
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	2,00	2,00				
	Công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn: 1.00		1				

	Niềm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 1.00		1				
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,50	1,5				
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.		0,5				
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 1.00		1				
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,50	4,50				
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,00	1,00				
	100% số TTHC: 1.00 Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0.50 Dưới 90% số TTHC: 0		1,00				
3.3.2	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC theo hình thức liên thông	1,00	1,00				
	100% TTHC thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.00 Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0.50 Dưới 80% TTHC: 0		1,00				
3.3.3	Ban hành nội quy làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,50	0,50				
	Có ban hành nội quy làm việc: 0.50 Không ban hành: 0		0,50				
3.3.4	Bố trí công chức và thực hiện đúng thời gian làm việc để tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC	1,00	1,00				
	Đảm bảo đầy đủ, đúng theo quy định: 1.00 Không đảm bảo theo quy định: 0		1,00				
3.3.5	Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, tra cứu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,00	1,00				
	Có bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định: 1.00 Chưa có: 0		1,00				
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5,50	5,47				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	1,50	1,47				
	Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0.		1,47				có 2.170/2211 hồ sơ trả trước hạn, đúng hạn
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước thời hạn	1,50	1,5				
	Trường hợp tỷ lệ $b/a > 0.5$ thì điểm đánh giá: 1.50 Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.5$ thì điểm đánh giá: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn.		98,14%				có 2.170/2211 hồ sơ trả trước hạn
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận	0,50	0,5				
	Tiếp nhận đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ $\cdot 0.50$ Trường hợp tỷ lệ < 0.98 thì điểm đánh giá là 0		0,5				

3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	1				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>		1				
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
	<i>(Trong năm không có TTHC trễ hẹn thì được tính điểm tối đa).</i>						
3.4.5	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	1,00	1				
	<i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1.0/100%]</i>		1				
	<i>Không thực hiện đánh giá hoặc có dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00	2,00				
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00	1,00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>		1,00				trong năm không có đơn thư hay phản ánh kiến nghị gì liên quan đến việc giải quyết TTHC tại xã
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>						
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1,00	1,00				
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1.00</i>		1,00				
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>						
3.6	Chất lượng quy định TTHC	4,00					
3.6.1	Việc tiếp cận dịch vụ công của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00					ĐT XHH
3.6.2	Thái độ giao tiếp của công chức ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00					ĐT XHH
3.6.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00					ĐT XHH
3.6.4	Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00					ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,00	5,00				
4.1	Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1,00	1,00				
4.1.1	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã	0,50	0,50				
	<i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 0.50</i>		0,50				
	<i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>						
4.1.2	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã	0,50	0,50				
	<i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 0.50</i>		0,50				
	<i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>						
4.2	Thực hiện quy định về quy chế làm việc	2,50	2,50				
4.2.1	Ban hành quy chế làm việc	0,50	0,50				
	<i>Thực hiện ban hành quy chế: 0.50</i>		0,50				
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>						
4.2.2	Phân công, phân nhiệm đối với Thành viên ủy ban và công chức cấp xã	1,00	1,00				
	<i>Phân công kịp thời, đúng quy định theo từng chức danh cán bộ, công chức: 1.00</i>		1,00				
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>						
4.2.3	Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa các bộ phận, giữa UBND với các Đoàn thể và với các Thôn, Tổ dân phố	1,00	1,00				
	<i>Thực hiện tốt: 1.00</i>		1,00				

	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>					
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước	1,50	1,50			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50	0,5			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>		0,5			
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
4.3.2	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,50	0,5			
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>		0,5			
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50	0,50			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>		0,50			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,00				
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND xã	1,00				ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận chuyên môn tại địa phương	1,00				ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn các chức danh cán bộ, công chức của xã	1,00				ĐT XHH
4.4.4	Tính hợp lý trong quy chế phối hợp giải quyết công việc tại địa phương	1,00				ĐT XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14,00	8,00			
5.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	2,00	2,00			
5.1.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng	0,50	0,50			
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>		0,50			
	<i>Thực hiện không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>					
5.1.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	1,50	1,50			
	<i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50</i>		0,5			
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 1.00</i>		1			
5.2	Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức	1,00	1,00			
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>		1,00			
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1,00	1,00			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>		0,50			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50</i>		0,50			
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	2,00	2,00			
5.4.1	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	0,50	0,50			
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>		0,50			
	<i>Không kịp thời, đúng quy định: 0</i>					
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,50	1,50			
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%]</i>		100%			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5.5	Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1,00	1,00			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50	0,50			
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>					
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50	0,50			

	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50 Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0		0,50				
5.6	Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1,00	1,00				
	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, viên chức của tỉnh: 1		1,00				
	Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0						
5.7	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	6,00					
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, phân công cán bộ, công chức	1,00					ĐT XHH
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch cán bộ, công chức và chuyển đổi vị trí công tác	1,00					ĐT XHH
5.7.3	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách chuyển đổi vị trí công tác	1,00					ĐT XHH
5.7.4	Năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH
5.7.5	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH
5.7.6	Tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,00	7,88				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,50	3,38				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00	0,88				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0		88,7538				Tổng tiền phải giải ngân: 1 tỷ 645 triệu, đã giải ngân 1 tỷ 460 triệu, đạt tỷ lệ 88,75%
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	1,00				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0		1,00				
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,50	1,5				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN						
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,50	3,5				
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý	1,00	1,00				
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1.00 Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.50 Chưa ban hành văn bản nào: 0		1,00				
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,50	1,5				
	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50 Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.50 Chưa thực hiện lĩnh vực nào thì chấm điểm 0 ở lĩnh vực đó		0,5				
			0,5				
			0,5				
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	1,00				
	Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: - Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00 - Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50 - Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0		1,00				
6.3	Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại UBND cấp xã	1,00	1,00				
	Thực hiện: 1.00		1,00				

	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
6.4	Tính hiệu quả trong cải cách tài chính công	4,00				
6.4.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện giải ngân vốn ngân sách nhà nước	1,00				ĐT XHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00				ĐT XHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00				ĐT XHH
6.4.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00				ĐT XHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17,50	9,21			
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1,50	1,50			
7.1.1	Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	0,50	0,5			
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0.50</i>		0,5			
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0</i>					
7.1.2	Triển khai sử dụng Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện	1,00	1,00			
	<i>- Xã đã sử dụng, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành thì đạt điểm tối đa; - Xã chưa sử dụng, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành thì 0 điểm;</i>		1,00			
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00	2,5			
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại xã, phường, thị trấn	1,00	1			<i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>
	<i>100% cơ quan, đoàn thể thuộc xã, phường, thị trấn có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.50</i>		0,5			
	<i>100% các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.50</i>		0,5			
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử các cấp chính quyền	1,00	0,5			
	<i>100% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng: 1.00</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng: 0.50</i>		0,5			
	<i>Dưới 80% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng: 0</i>					
7.2.3	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1,00	1,00			
	<i>Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của sở thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời.</i>		1,00			<i>Hệ thống báo cáo thực hiện thống nhất cho 3 cấp chính quyền</i>
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8,00	5,21			
7.3.1	Trang thông tin điện tử	1,00	1,00			
	<i>Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50</i>		0,5			
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; đã chuyển đổi sang Công nghệ IPv6 và thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0.50 (nếu đạt 1 nội dung thì 0.25)</i>		0,5			
7.3.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	0,50	0,5			
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>		0,5			

	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>					
7.3.3	Triển khai số hóa, sử dụng lại hồ sơ giải quyết TTHC	1,50	1,5			
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (Năm 2024: Đạt từ 75%, năm 2025: 100%): 1.00 Năm 2024, dưới 75%: (Tỷ lệ X 1.00/75%) Năm 2025, dưới 100%: (Tỷ lệ X 1.00/100%)</i>		1,5			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: b/a. - Từ 50% trở lên: 0.50 - Dưới 50%: (Tỷ lệ X 0.50/50%) Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được triển khai áp dụng thực hiện số hóa, sử dụng lại theo quy định trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh b là tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa</i>		0			<i>Theo chỉ tiêu tại 76/NQ-CP</i>
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần	0,50	0,5			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.</i>		100			<i>tiếp nhận 1354 hồ sơ, đã giải quyết 1347 hồ sơ, trong đó giải quyết trực tuyến 1 phần: 1347 hồ sơ, chiếm 100%</i>
7.3.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ	1,00	0,714			
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ.</i>		0,71429			<i>số dịch vụ công trực tuyến toàn trình cấp xã là 07, số dịch vụ công toàn trình có phát sinh hồ sơ: 05 thủ tục</i>
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>		100			<i>Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm 612 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết trực tuyến 612, đạt tỷ lệ 100%</i>
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2,50				
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến Ghi chú: (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến).</i>		0,5			<i>có 1.708 hồ sơ/1708 hồ sơ thanh toán trực tuyến, đạt tỷ lệ 100%</i>

	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		0,5				có 14/14 thủ tục có phát sinh hồ sơ thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. <i>Ghi chú: (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến).</i>		1,5				có 1.708 hồ sơ/1708 hồ sơ thanh toán trực tuyến, đạt tỷ lệ 100%
7.4	Chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	5,00					
7.4.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,00					ĐT XHH
7.4.2	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00					ĐT XHH
7.4.3	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00					ĐT XHH
7.4.4	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00					ĐT XHH
7.4.5	Tính hiệu quả trong việc thanh toán trực tuyến	1,00					ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP XÃ	4,00	3,38				
8.1	Mức độ phát triển doanh nghiệp/Hộ kinh doanh	2,00	2,00				
8.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00	1,00				
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>		1				tăng mới 06 hộ
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>		0				
8.1.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao	1,00	1,00				
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1</i>		1,00				
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.5</i>						
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>						
8.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND giao	2,00	1,375				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>		1,375				Tổng số 16 chỉ tiêu, trong đó 09 chỉ tiêu vượt, 03 chỉ tiêu đạt
TỔNG ĐIỂM		100,00	65,79				